

Số: 591./QĐ-ĐHSPTDTHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi tiền trợ cấp xã hội cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc vùng
đặc biệt khó khăn (vùng 135) - Đợt 1 năm 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT- BGD&ĐT- BTC- BLĐ, TB&XH ngày 25/8/1998 của Bộ GD&ĐT - BTC - BLĐ TB&XH "Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập";

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với HSSV các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền trợ cấp xã hội cho 85 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đặc biệt khó khăn và 01 sinh viên có gia đình thuộc hộ nghèo đang học tại Nhà trường (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các sinh viên có tên tại Điều 1 được nhận mức trợ cấp xã hội là 140.000 đồng/tháng và được hưởng theo thời gian cụ thể của từng sinh viên. Nguồn kinh phí từ dự toán ngân sách cấp và nguồn chi thường xuyên của Nhà trường. Tổng số tiền trợ cấp xã hội cho sinh viên nêu tại Điều 1 là: 131.600.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo - Khoa học và Hợp tác quốc tế, Kế hoạch - Tài chính, trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải website Nhà trường;
- Lưu: VT, QLĐT-KH&HTQT.



HIỆU TRƯỞNG 

Nguyễn Duy Quyết

DANH SÁCH SINH VIÊN
HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP XÃ HỘI NĂM 2026 ĐIỆN CON EM DTTS - VÙNG 135

(Kèm theo Quyết định số: **591**/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Dvt: đồng

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHÁU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
Tổng số tiền trợ cấp xã hội									129.920.000	
1	Nguyễn Ngọc Thi	26/8/2004	55Đ20TD	Thôn 13, xã Tân Long, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	5	140.000	700.000	
2	Lò Văn Đại	01/01/2005	56Đ21-BCA	Bản Đẳng, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
3	Lường Văn Quyền	03/02/2005	56Đ21-BCA	Bản Cỏ, xã Mường Lạn, tỉnh Điện Biên	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
4	Bùi Tiến Đạo	14/9/2000	56Đ21-BCB	Xóm Ba Bị, xã Nậm Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
5	Tao Tiến Đạt	03/5/2005	56Đ21-BCB	Bản Pà Cỏ, xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
6	Bùi Tuấn Minh	27/02/2005	56Đ21-BCB	Xóm Re, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
7	Hoàng Ngọc Thức	18/7/2005	56Đ21-BCB	Bản Giãn, Xã Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
8	Đặng Thế Hùng	10/3/2005	56Đ21-BDA	Bản Suối Lìn, xã Văn Hồ, tỉnh Sơn La	Dao	Nam	11	140.000	1.540.000	
9	Đinh Đức Lợi	28/02/2005	56Đ21-BDB	Xóm Hượp, xã Vân Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
10	Bùi Thị Ánh Quyên	12/8/2004	56Đ21-BDB	Xóm Sào Bắc, xã Hợp Kim, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	10	140.000	1.400.000	
11	Nguyễn Tôn Thành	17/3/2005	56Đ21-BDB	Thôn Đồng Đa, xã Thượng Nông, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
12	Lý Duy Lợi	19/7/2005	56Đ21-BL	Bản Bon 1, xã Thượng Hà, tỉnh Lào Cai	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
13	Sin Văn Quyết	14/3/2005	56Đ21-BL	Thôn Ngam Lâm, xã Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Nùng	Nam	11	140.000	1.540.000	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHẨU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
14	Bùi Khánh Duy	17/11/2005	56Đ21-ĐK	Xóm Anh, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
15	Nguyễn Anh Tuấn	11/10/2005	56Đ21-ĐK	Thôn Nà Tền, xã Yên Minh, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
16	Hoàng Thị Chúc	28/9/2005	56Đ21-TD	Thôn 3 Ván, xã Phúc Lợi, tỉnh Lào Cai	Dao	Nữ	11	140.000	1.540.000	
17	Quách Thị Thu Trang	09/12/2005	56Đ21-TD	Xóm Rộc, xã Yên Phú, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
18	Hoàng Thị Thanh Vươn	19/01/2005	56Đ21-TD	Khu Nhàng, xã Xuân Đài, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
19	Lê Thị Hồng	22/6/2005	K2QP	Bản Nà Khuyết, xã Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Thái	Nữ	11	140.000	1.540.000	
20	Bùi Thị Thúy Ngọc	15/02/2005	K2QP	Xóm Bùi Ngheo, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
21	Hoàng Văn Bách	15/9/2006	57Đ22-BCA	Thôn Nà Trào, xã Tát Ngà, tỉnh Tuyên Quang	Giáy	Nam	11	140.000	1.540.000	
22	Bùi Tiến Thành	20/01/2006	57Đ22-BCB	Xóm Hồ I, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
23	Hà Hoài Thương	10/01/2006	57Đ22-BĐ	Thôn Trinh, xã Cổ Lũng, tỉnh Thanh Hóa	Thái	Nữ	11	140.000	1.540.000	
24	Quách Thanh Chiến	13/12/2005	57Đ22-BL	Xóm Vó, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
25	Bản Văn Đức	29/8/2006	57Đ22-BL	Thôn Thanh Chung, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh	Dao	Nam	11	140.000	1.540.000	
26	Phản Minh Dũng	29/3/2006	57Đ22-ĐK	Thôn Sáng Lùng Phìn, xã Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Dao	Nam	11	140.000	1.540.000	
27	Bùi Thanh Dưỡng	27/4/2006	57Đ22-ĐK	Xóm Dừng, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
28	Ninh Lan Anh	21/01/2006	57Đ22-QV	Thôn Dân Tiến, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn	Cao Lan	Nữ	11	140.000	1.540.000	
29	Hà Trung Hiếu	04/4/2006	57Đ22-QV	Xóm Pheo, xã Pá Cò, tỉnh Phú Thọ	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
30	Tráng A Lênh	12/5/2006	57Đ22-TD	Thôn Sáng Ma Sáo, xã Dền Sáng, tỉnh Lào Cai	H'Mông	Nam	11	140.000	1.540.000	

Handwritten signature

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHÁU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
31	Nông Văn Điều	15/3/2006	K3QP	Xóm Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc, tỉnh Cao Bằng	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
32	Lò Xuân Hùng	14/5/2006	K3QP	Bản Sái Lương, xã Nứa Ngam, tỉnh Điện Biên	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
33	Hà Sỹ Đình Minh	21/3/2006	K3QP	Bản Cháo Pí, xã Văn Phú, tỉnh Thanh Hóa	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
34	Nguyễn Thu Thủy	13/10/2006	K3QP	Thôn Làng Dọc, xã Vũ Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Tày	Nữ	11	140.000	1.540.000	
35	Vì Quốc Việt	10/10/2006	K3QP	Xóm Cha Lang, xã Bao La, tỉnh Phú Thọ	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
36	Bùi Hoàng Phi	14/3/2007	58Đ23-BB	Xóm Đanh, xã Mường Vang, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
37	Bùi Thị Ngọc Diệp	21/02/2007	58Đ23-BCA	Xóm Khộp Đền, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
38	Cầm Văn Hải	01/01/2007	58Đ23-BCA	Bản Nhụng Trên, xã Phiêng Cầm, tỉnh Sơn La	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
39	Quốc Hoài Linh	14/02/2007	58Đ23-BCB	Thôn Trung, xã Tiên Yên, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nữ	11	140.000	1.540.000	
40	Ma Văn Nghị	20/5/2007	58Đ23-BCB	Xóm Tống Phườn, xã Nam Quang, tỉnh Cao Bằng	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
41	Bùi Thị Như	06/11/2007	58Đ23-BCB	Xóm Hồng, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
42	Châu Khánh Hòa	08/3/2007	58Đ23-BCC	Thôn Bản Xám, xã Bạch Ngọc, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nữ	11	140.000	1.540.000	
43	Lò Phú Quý	24/11/2007	58Đ23-BCC	Bản Đun, xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
44	Lương Ngọc Ánh	15/11/2007	58Đ23-BDA	Thôn La Ca, xã Cổ Lũng, tỉnh Thanh Hóa	Thái	Nữ	11	140.000	1.540.000	
45	Lò Thị Diệp	26/8/2007	58Đ23-BDA	Bản Bó Lếch, xã Mường Mùn, tỉnh Điện Biên	Khơ mú	Nữ	11	140.000	1.540.000	
46	Bùi Thị Thanh Huyền	05/01/2007	58Đ23-BDB	Xóm Đăm Bàng, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
47	Nguyễn Anh Tú	26/09/2007	58Đ23-BDC	Thôn Bản Thác, xã Yên Hoa, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHẨU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
48	Phùng Sân Văn	24/7/2007	58Đ23-BĐC	Bản Nà Đông, xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu	Dao	Nam	11	140.000	1.540.000	
49	Bùi Đoàn Việt	19/10/2007	58Đ23-BĐC	Xóm Khộp Đền, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
50	Cầm Thị Quỳnh Mai	03/11/2007	58Đ23-CL	Thôn Cả Phê, xã Đèo Gia, tỉnh Bắc Ninh	Hoa	Nữ	11	140.000	1.540.000	
51	Bùi Thị Kiều Hoa	18/12/2007	58Đ23-ĐKA	Xóm Khụ, xã Thượng Cốc, tỉnh Điện Biên	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
52	Quách Tuấn Anh	26/9/2007	58Đ23-ĐKB	Xóm Pang, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
53	Phạm Thị Phương	08/9/2007	58Đ23-ĐKB	Xóm Tân Tiến, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
54	Hoàng Nhật Quang	08/02/2007	58Đ23-ĐKB	Thôn Lạng Giai B, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn	Nùng	Nam	11	140.000	1.540.000	
55	Nguyễn Tiến Thành	03/8/2007	58Đ23-ĐKB	Xóm Trảng, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
56	Bùi Trung Chính	09/10/2007	58Đ23-TD	Xóm Bán Ngoại, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
57	Vì Ngọc Bảo Diệp	14/02/2007	58Đ23-TD	Thôn Nà Nhì, xã Chiến Thắng, tỉnh Lạng Sơn	Nùng	Nam	11	140.000	1.540.000	
58	Bùi Hoài Nam	25/5/2007	58Đ23-TD	Xóm Rải, xã Mường Vang, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
59	Chu Thị Hồng	08/7/2006	K4QP	Thôn Hợp Nhất 1, xã Nhân Lý, tỉnh Lạng Sơn	Nùng	Nữ	11	140.000	1.540.000	
60	Phản Sơn Hải	03/12/2005	K1HL-BC	Thôn Nậm Ty, xã Nậm Dịch, tỉnh Tuyên Quang	Dao	Nam	11	140.000	1.540.000	
61	Đình Quang Tùng	25/5/2004	K1HL-BC	Thôn Hùng Tâm, xã Hùng An, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
62	Hoàng Công Tuyền	27/01/2005	K1HL-CL	Thôn Vá, xã Sơn Động, tỉnh Bắc Ninh	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
63	Bùi Đức Hội	05/12/2004	K2HL-BC	Xóm Re, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
64	Hoàng Trung Kiên	02/04/2006	K2HL-BĐA	Thôn Tân Mộc, xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Hoa	Nam	11	140.000	1.540.000	

Handwritten signature

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHẨU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
65	Sùng Xín Lâm	28/11/2006	K2HL-BĐA	Thôn Nậm Piên, xã Nậm Dịch, tỉnh Tuyên Quang	Mông	Nam	11	140.000	1.540.000	
66	Bùi Anh Minh	11/10/2006	K2HL-BĐB	Xóm Xê, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
67	Lê Nam Tấn	23/6/2006	K2HL-BLB	Phố Hữu Nghị, xã Lạc Sơn, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
68	Đỗ Đức Thái Hòa	19/9/2006	K2HL-ĐK	Thôn Noong Phường, xã Minh Quang, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
69	Đinh Quang Hưng	30/5/2006	K2HL-ĐK	Xóm Áo U, xã Toàn Thắng, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
70	Hà Đức Thuận	18/3/2003	K2HL-Vô	Xóm Trung Thượng, xã Quy Đức, tỉnh Phú Thọ	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
71	Quan Văn Chế	09/8/2007	K3HL-BCA	Thôn Bàn Khiển, xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
72	Nông Phương Linh	07/7/2003	K3HL-BCA	Thôn Bàn Chu, xã Hoa Thám, tỉnh Lạng Sơn	Tày	Nữ	11	140.000	1.540.000	
73	Đinh Thị Thanh Thảo	28/10/2007	K3HL-BCA	Khu 3B, xã Sơn Lương, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
74	Bùi Phương Thu	31/7/2007	K3HL-BCA	Xóm Mỗ, xã Hợp Kim, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nữ	11	140.000	1.540.000	
75	Ma Công Huy	03/12/2006	K3HL-BCB	Thôn Nà Vải, xã Bình An, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
76	Hà Anh Quân	01/10/2007	K3HL-BCB	Xóm Nhót, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
77	Đặng Văn Trâm	20/6/2007	K3HL-BCB	Thôn Hùng Tâm, xã Hùng An, tỉnh Tuyên Quang	Dao	Nam	11	140.000	1.540.000	
78	Ma Công Dưỡng	31/3/2007	K3HL-BCC	Thôn Nà Bó, xã Bình An, tỉnh Tuyên Quang	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
79	Lê Quang Dũng	04/8/2007	K3HL-BĐA	Tiểu khu 3, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
80	Khà Hải Đăng	19/8/2007	K3HL-BĐA	TDP Chiềng Sại, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
81	Hà Tuấn Đức	22/4/2007	K3HL-BĐC	TDP Chiềng Sại, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHẨU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
82	Khả Việt Hùng	28/12/2007	K3HL-BDC	TDP Chiềng Sại, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	
83	Nông Quốc Huy	11/7/2007	K3HL-BRA	Phố A, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Tày	Nam	11	140.000	1.540.000	
84	Bùi Duy Cường	11/7/2007	K3HL-CLB	Xóm Chiềng Vang I, xã Mường Vang, tỉnh Phú Thọ	Mường	Nam	11	140.000	1.540.000	
85	Lò Việt Hoàng	17/11/2007	K3HL-CLB	Bản Hợp Nhất I, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La	Thái	Nam	11	140.000	1.540.000	

Ấn định danh sách có 42 sinh viên ./.

DANH SÁCH SINH VIÊN
HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP XÃ HỘI NĂM 2026 DIỆN HỘ NGHÈO
(Kèm theo Quyết định số 531/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 29 tháng 6 năm 2026)

Dvt: đồng

TT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	LỚP	HỌ KHÁU	DÂN TỘC	GIỚI TÍNH	SỐ THÁNG	SỐ TIỀN/THÁNG	SỐ TIỀN TRỢ CẤP XÃ HỘI	GHI CHÚ
Tổng số tiền trợ cấp xã hội									1.680.000	
1	Nguyễn Phúc Khang	11/12/2007	58Đ23-BĐB	Thôn Lâm Xuyên, xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ	Kinh	Nam	12	140.000	1.680.000	

Ấn định danh sách có 01 sinh viên ./.